Số: 12367/STC-KHĐT
Thời gian ký: 18/11/2026 08:31:30 +07:00

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH AN GIANG

Phụ lục

tình hình giải ngân kế hoạch vốn 2026 - chi tiết theo chủ đầu tư

(kèm theo Công văn số /STC-KHĐT ngày tháng năm 2026)

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 16/11/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 17/11/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	Thủ tướng chính phủ giao bổ sung *(bao gồm 5% tiết kiệm)*	**28.892.404**	**28.892.404**	**17.383.296**	**60,17%**	**17.589.036**	60,88%	205.740	0,71%
	Thủ tướng chính phủ giao bổ sung *(không bao gồm 5% tiết kiệm)*	**28.123.169**	**28.123.169**	**17.383.296**	**61,81%**	**17.589.036**	62,54%	205.740	0,73%
	Thủ tướng chính phủ giao đầu năm *(bao gồm 5% tiết kiệm)*	**27.303.105**	**27.303.105**	***17.383.296***	**63,67%**	**17.589.036**	64,42%	205.740	0,75%
	Thủ tướng chính phủ giao đầu năm *(không bao gồm 5% tiết kiệm)*	**26.533.870**	**26.533.870**	***17.383.296***	**65,51%**	**17.589.036**	66,29%	205.740	0,78%
	UBND tỉnh giao	**27.913.209**	**27.913.209**	**17.383.296**	**62,28%**	**17.589.036**	63,01%	205.740	0,74%
I	***Cấp tỉnh***	***19.056.826***	***19.056.826***	***10.657.429***	***55,92%***	***10.660.721***	***55,94%***	***3.292***	***0,02%***
1	Ngân hàng chính sách	942.761	942.761	942.761	100,00%	942.761	100,00%	-	0,00%
2	Hội nông dân	10.000	10.000	10.000	100,00%	10.000	100,00%	-	0,00%
3	Công an tỉnh	314.359	314.359	281.935	89,69%	281.935	89,69%	-	0,00%
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	235.000	235.000	173.148	73,68%	173.148	73,68%	-	0,00%
5	Trung tâm nước sạch và VSMT NT	31.300	31.300	22.793	72,82%	22.793	72,82%	-	0,00%
6	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	35.000	35.000	25.410	72,60%	25.410	72,60%	-	0,00%
7	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	2.603.571	2.603.571	1.837.996	70,60%	1.837.996	70,60%	-	0,00%
8	Sở Xây dựng	5.819.563	5.819.563	4.101.335	70,47%	4.101.335	70,47%	-	0,00%
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	56.000	56.000	39.366	70,30%	39.366	70,30%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 16/11/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 17/11/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
10	Văn phòng tỉnh ủy An Giang	13.000	13.000	6.326	48,66%	6.416	49,35%	89	0,69%
11	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	34.160	34.160	15.652	45,82%	15.652	45,82%	-	0,00%
12	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2.203.697	2.203.697	985.068	44,70%	985.068	44,70%	-	0,00%
13	Sở Khoa học công nghệ	262.519	262.519	117.112	44,61%	117.112	44,61%	-	0,00%
14	Ban Quản lý Khu kinh tế	874	774	283	36,61%	283	36,61%	-	0,00%
15	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	49.055	49.055	17.469	35,61%	17.469	35,61%	-	0,00%
16	Ban Quản lý dự án tỉnh an giang	6.038.552	6.038.652	2.014.377	33,36%	2.017.579	33,41%	3.202	0,05%
17	Vườn Quốc Gia Phú Quốc	38.830	38.830	11.875	30,58%	11.875	30,58%	-	0,00%
18	Sở Y tế	172.218	172.218	51.735	30,04%	51.735	30,04%	-	0,00%
19	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	1.450	1.450	429	29,61%	429	29,61%	-	0,00%
20	Vườn quốc gia U minh thượng	4.987	4.987	412	8,27%	412	8,27%	-	0,00%
21	Sở Công thương	330	330	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
22	Chi cục thủy lợi tỉnh An Giang	1.800	1.800	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
23	Sở Văn hóa và Thể thao (chủ chương trình)	160.000	160.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
II	***Cấp xã phường Đặc khu***	***8.856.383***	***8.856.383***	***6.725.866***	***75,94%***	***6.928.315***	***78,23%***	***202.449***	***2,29%***
1	UBND Đặc khu Kiên Hải	16.892	16.892	16.892	100,00%	16.892	100,00%	-	0,00%
2	UBND Phường Tịnh Biên	16.785	16.785	16.778	99,96%	16.778	99,96%	-	0,00%
3	UBND xã Ô Lâm	16.190	16.190	16.138	99,68%	16.138	99,68%	-	0,00%
4	UBND Phường Vĩnh Tế	16.487	16.487	16.223	98,40%	16.223	98,40%	-	0,00%
5	UBND xã Ngọc Chúc	18.494	18.494	17.959	97,11%	17.959	97,11%	-	0,00%
6	UBND xã An Phú	16.767	16.767	16.262	96,99%	16.262	96,99%	-	0,00%
7	UBND xã Hòa Điền	15.595	15.595	15.046	96,48%	15.106	96,86%	59	0,38%
8	UBND xã Vĩnh Phong	16.577	16.577	15.862	95,69%	15.862	95,69%	-	0,00%
9	UBND xã Khánh Bình	19.189	19.189	18.180	94,74%	18.180	94,74%	-	0,00%
10	UBND xã Vĩnh Hậu	19.431	19.431	18.155	93,44%	18.155	93,44%	-	0,00%
11	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	15.196	15.196	14.140	93,05%	14.140	93,05%	-	0,00%
12	UBND Phường Châu Đốc	26.376	26.376	24.306	92,15%	24.306	92,15%	-	0,00%
13	UBND xã Đông Hòa	15.625	15.625	14.393	92,12%	14.393	92,12%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 16/11/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 17/11/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
14	UBND xã Hòa Thuận	15.315	15.315	13.686	89,36%	13.948	91,07%	262	1,71%
15	UBND xã Ba Chúc	17.083	17.083	15.466	90,53%	15.466	90,53%	-	0,00%
16	UBND xã Cần Đăng	17.160	17.160	15.182	88,47%	15.182	88,47%	-	0,00%
17	UBND xã Kiên Lương	19.165	19.165	16.908	88,22%	16.908	88,22%	-	0,00%
18	UBND Phường Chi Lăng	17.083	17.083	15.013	87,89%	15.013	87,89%	-	0,00%
19	UBND xã Vĩnh Bình	16.458	16.458	14.402	87,50%	14.402	87,50%	-	0,00%
20	UBND xã Núi Cấm	16.250	16.250	14.137	86,99%	14.137	86,99%	-	0,00%
21	UBND Phường Tô Châu	113.237	113.237	98.225	86,74%	98.478	86,97%	253	0,22%
22	UBND xã Bình Thạnh Đông	15.893	15.893	13.763	86,60%	13.763	86,60%	-	0,00%
23	UBND xã Hòn Đất	16.412	16.412	14.192	86,47%	14.192	86,47%	-	0,00%
24	UBND xã Vĩnh Thuận	15.178	15.178	13.081	86,18%	13.081	86,18%	-	0,00%
25	UBND xã Tri Tôn	17.082	17.082	14.624	85,61%	14.624	85,61%	-	0,00%
26	UBND Phường Tân Châu	19.775	19.775	16.904	85,48%	16.904	85,48%	-	0,00%
27	UBND xã Tân Hội	15.428	15.428	13.182	85,44%	13.182	85,44%	-	0,00%
28	UBND xã Hội An	17.678	17.678	14.982	84,75%	14.982	84,75%	-	0,00%
29	UBND xã Bình Hòa	18.749	18.749	15.836	84,46%	15.836	84,46%	-	0,00%
30	UBND xã Vĩnh An	17.475	17.475	14.486	82,89%	14.486	82,89%	-	0,00%
31	UBND xã Long Kiến	20.579	20.579	16.915	82,20%	16.915	82,20%	-	0,00%
32	UBND xã Nhơn Hội	16.012	16.012	13.100	81,81%	13.100	81,81%	-	0,00%
33	UBND Phường Long Phú	18.124	18.124	14.810	81,72%	14.810	81,72%	-	0,00%
34	UBND xã Phú Hòa	20.819	20.819	16.981	81,56%	16.981	81,56%	-	0,00%
35	UBND xã Châu Phú	16.071	16.071	13.078	81,38%	13.078	81,38%	-	0,00%
36	UBND xã Đông Hưng	15.060	15.060	12.254	81,37%	12.254	81,37%	-	0,00%
37	UBND xã Gò Quao	16.220	16.220	13.176	81,24%	13.176	81,24%	-	0,00%
38	UBND xã Tân Hiệp	18.665	18.665	15.094	80,87%	15.094	80,87%	-	0,00%
39	UBND xã Thạnh Hưng	15.530	15.530	12.547	80,79%	12.547	80,79%	-	0,00%
40	UBND xã Phú Tân	20.950	20.950	16.877	80,56%	16.877	80,56%	-	0,00%
41	UBND xã Châu Phong	17.088	17.088	13.766	80,56%	13.766	80,56%	-	0,00%
42	UBND xã Vĩnh Xương	18.132	18.132	14.540	80,19%	14.540	80,19%	-	0,00%
43	UBND đặc khu Phú Quốc	5.877.989	5.877.989	4.498.773	76,54%	4.696.878	79,91%	198.105	3,37%
44	UBND xã Vĩnh Gia	16.547	16.547	13.216	79,87%	13.216	79,87%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 16/11/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 17/11/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
45	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	15.893	15.893	12.685	79,81%	12.685	79,81%	-	0,00%
46	UBND Phường Thới Sơn	17.677	17.677	14.107	79,80%	14.107	79,80%	-	0,00%
47	UBND xã An Biên	16.993	16.993	13.561	79,80%	13.561	79,80%	-	0,00%
48	UBND xã An Châu	20.444	20.444	16.274	79,60%	16.274	79,60%	-	0,00%
49	UBND xã Hòa Lạc	15.952	15.952	12.507	78,41%	12.696	79,59%	188	1,18%
50	UBND xã U Minh Thượng	16.071	16.071	12.773	79,48%	12.773	79,48%	-	0,00%
51	UBND xã Tây Yên	34.455	34.455	27.306	79,25%	27.306	79,25%	-	0,00%
52	UBND xã Phú Lâm	15.714	15.714	12.372	78,73%	12.409	78,96%	37	0,23%
53	UBND xã Định Hòa	15.637	15.637	12.297	78,64%	12.317	78,77%	19	0,12%
54	UBND xã Đông Thái	50.803	50.803	39.975	78,69%	39.975	78,69%	-	0,00%
55	UBND xã Cô Tô	17.380	17.380	13.673	78,67%	13.673	78,67%	-	0,00%
56	UBND xã Vĩnh Trạch	19.866	19.866	15.492	77,98%	15.492	77,98%	-	0,00%
57	UBND xã Cù Lao Giêng	16.547	16.547	12.813	77,43%	12.808	77,40%	(5)	-0,03%
58	UBND xã Chợ Vàm	16.904	16.904	13.072	77,33%	13.072	77,33%	-	0,00%
59	UBND xã Long Điền	16.488	16.488	12.716	77,12%	12.716	77,12%	-	0,00%
60	UBND xã Thạnh Đông	15.565	15.565	11.997	77,07%	11.997	77,07%	-	0,00%
61	UBND xã Thạnh Lộc	25.817	25.817	19.849	76,88%	19.849	76,88%	-	0,00%
62	UBND phường Rạch Giá	430.132	430.132	329.388	76,58%	329.388	76,58%	-	0,00%
63	UBND xã Vân Khánh	15.059	15.059	11.494	76,33%	11.494	76,33%	-	0,00%
64	UBND xã Giang Thành	15.357	15.357	11.560	75,28%	11.560	75,28%	-	0,00%
65	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	15.619	15.619	11.717	75,02%	11.717	75,02%	-	0,00%
66	UBND Phường Bình Đức	30.250	30.250	22.631	74,81%	22.631	74,81%	-	0,00%
67	UBND xã Phú An	15.714	15.714	11.590	73,76%	11.590	73,76%	-	0,00%
68	UBND xã Tiên Hải	15.256	15.256	11.195	73,38%	11.195	73,38%	-	0,00%
69	UBND xã Vĩnh Điều	45.608	45.608	33.059	72,48%	33.313	73,04%	255	0,56%
70	UBND xã Mỹ Thuận	17.116	17.116	12.499	73,03%	12.499	73,03%	-	0,00%
71	UBND xã Óc Eo	18.695	18.695	13.643	72,98%	13.643	72,98%	-	0,00%
72	UBND xã Bình Sơn	15.101	15.101	11.020	72,98%	11.020	72,98%	-	0,00%
73	UBND Đặc khu Thổ Châu	4.500	4.500	3.268	72,62%	3.268	72,62%	-	0,00%
74	UBND Phường Long Xuyên	83.874	83.874	60.659	72,32%	60.852	72,55%	193	0,23%
75	UBND xã An Cư	17.082	17.082	12.382	72,49%	12.382	72,49%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 16/11/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 17/11/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
76	UBND xã Vĩnh Hòa	21.205	21.205	15.342	72,35%	15.342	72,35%	-	0,00%
77	UBND xã Long Thạnh	31.523	31.523	22.790	72,29%	22.790	72,29%	-	0,00%
78	UBND xã Định Mỹ	22.912	22.912	16.518	72,09%	16.518	72,09%	-	0,00%
79	UBND xã Nhơn Mỹ	15.893	15.893	11.385	71,64%	11.385	71,64%	-	0,00%
80	UBND xã Bình An	28.983	28.983	20.623	71,15%	20.623	71,15%	-	0,00%
81	UBND xã Mỹ Đức	15.298	15.298	10.833	70,81%	10.833	70,81%	-	0,00%
82	UBND xã Sơn Kiên	19.068	19.068	13.500	70,80%	13.500	70,80%	-	0,00%
83	UBND xã Tân Thạnh	15.268	15.268	10.807	70,78%	10.807	70,78%	-	0,00%
84	UBND xã Tây Phú	20.200	20.200	14.261	70,60%	14.261	70,60%	-	0,00%
85	UBND xã Bình Mỹ	15.149	15.149	10.683	70,52%	10.683	70,52%	-	0,00%
86	UBND xã Phú Hữu	22.841	22.841	15.773	69,06%	16.042	70,23%	268	1,17%
87	UBND xã Vĩnh Tuy	21.398	21.398	14.982	70,02%	14.982	70,02%	-	0,00%
88	UBND xã Tân An	17.683	17.683	12.101	68,43%	12.101	68,43%	-	0,00%
89	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	27.848	27.848	18.318	65,78%	18.428	66,17%	111	0,40%
90	UBND xã Hòa Hưng	38.500	38.500	25.057	65,08%	25.057	65,08%	-	0,00%
91	UBND Phường Hà Tiên	239.845	239.845	153.531	64,01%	153.531	64,01%	-	0,00%
92	UBND phường Vĩnh Thông	201.711	201.711	127.344	63,13%	127.344	63,13%	-	0,00%
93	UBND Phường Mỹ Thới	30.793	30.793	19.416	63,05%	19.436	63,12%	20	0,07%
94	UBND xã Châu Thành	38.592	38.592	23.765	61,58%	23.765	61,58%	-	0,00%
95	UBND xã Sơn Hải	15.000	15.000	8.803	58,69%	9.058	60,39%	255	1,70%
96	UBND xã Giồng Riềng	36.083	36.083	21.672	60,06%	21.672	60,06%	-	0,00%
97	UBND xã Thoại Sơn	18.510	18.510	10.517	56,82%	10.517	56,82%	-	0,00%
98	UBND xã Bình Giang	15.042	15.042	7.861	52,26%	7.861	52,26%	-	0,00%
99	UBND xã An Minh	65.488	65.488	31.673	48,36%	34.102	52,07%	2.428	3,71%
100	UBND xã Vĩnh Hanh	17.302	17.302	7.922	45,79%	7.922	45,79%	-	0,00%
101	UBND xã Hòn Nghệ	15.000	15.000	5.993	39,95%	5.993	39,95%	-	0,00%
102	UBND xã Chợ Mới	18.868	18.868	5.290	28,04%	5.290	28,04%	-	0,00%
III	***Danh mục khác***	***769.235***	***769.235***	-					
1	5% theo khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2691/QĐ-TTg	769.235	769.235						
B	**Giao bổ sung**	209.960	209.960						

STT	Đơn vị	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 16/11/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 17/11/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
1	Vốn bố trí theo QĐ 400/QĐ-TTg								
2	Vốn bố trí theo QĐ 1003/QĐ-TTg								
3	Vốn bố trí theo QĐ 1039/QĐ-TTg								
4	Vốn bố trí theo QĐ 1278/QĐ-TTg	209.960	209.960						